

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG THU	Quyết toán năm 2022	Dự toán năm 2023 HĐND quyết định (*)	Thực hiện 10 tháng đầu năm 2023 (**)	So sánh TH 10 tháng với DT 2023 HĐND quyết định	Ước thực hiện năm 2023	% So sánh U' TH năm 2023 với	
							Quyết toán năm 2022	DT HĐND quyết định
A	B	l	3	4	5	6	7=6/2	9=6/3
	PHẦN A: THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	31.646,1	28.130	28.414	101,0%	33.000	104,3%	117,3%
I	Thu nội địa	31.646,1	28.130	28.414	101,0%	33.000	104,3%	117,3%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	333,9	300	617	205,6%	700	209,6%	233,3%
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	333,9	300	616	205,4%	699	209,3%	233,0%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1		1		
1.3	Thuế tài nguyên							
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1.654,3	1.840	2.271	123,4%	2.660	160,8%	144,6%
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	62,1	70	30	43,5%	50	80,5%	71,4%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.442,3	1.630	2.171	133,2%	2.500	173,3%	153,4%
2.3	Thuế tài nguyên	149,9	140	70	49,7%	110	73,4%	78,6%
	Trong đó:							
	- Thuế tài nguyên rừng	140,9	130	63	48,3%	100	71,0%	76,9%
	- Thuế tài nguyên khác	9,0	10	7	67,5%	10	111,3%	100,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.732,3	0	149		150	5,5%	
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	131,9						
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.600,4		149		150	5,8%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.332,8	8.500	12.452	146,5%	14.130	124,7%	166,2%

Số TT	NỘI DUNG THU	Quyết toán năm 2022	Dự toán năm 2023 HĐND quyết định (*)	Thực hiện 10 tháng đầu năm 2023 (**)	So sánh TH 10 tháng với DT 2023 HĐND quyết định	Ước thực hiện năm 2023	% So sánh U' TH năm 2023 với	
							Quyết toán năm 2022	DT HĐND quyết định
4.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	6.981,1	5.290	7.567	143,0%	8.600	123,2%	162,6%
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	68,5	70	25	35,6%	30	43,8%	42,9%
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	457,4	300	274	91,3%	300	65,6%	100,0%
4.4	Thuế tài nguyên	3.825,8	2.840	4.586	161,5%	5.200	135,9%	183,1%
	Trong đó:							
	- Thuế tài nguyên nước	2.682,2	1.700	1.920	113,0%	2.200	82,0%	129,4%
	- Thuế tài nguyên khác	1.143,6	1.140	2.666	233,9%	3.000	262,3%	263,2%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.533,9	1.700	1.816	106,8%	2.000	78,9%	117,6%
6	Lệ phí trước bạ	3.281,8	2.000	1.709	85,4%	2.000	60,9%	100,0%
7	Các loại phí, lệ phí	1.288,3	1.350	1.750	129,6%	1.970	152,9%	145,9%
7.1	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	52,7	51	115	226,0%	150	284,8%	294,1%
7.2	Phí, lệ phí cơ quan địa phương thu	1.235,7	1.299	1.635	125,8%	1.820	147,3%	140,1%
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác KS	658,8	700	1.159	165,6%	1.300	197,3%	185,7%
-	Lệ phí môn bài	298,4	309	317	102,7%	320	107,2%	103,6%
-	Phí lệ phí khác	278,5	290	158	54,4%	200	71,8%	69,0%
	Tr/đó: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	32,6	50	17	33,6%	30	92,1%	60,0%
8	Các khoản thu về nhà, đất	4.229,0	9.210	3.117	33,8%	4.180	98,8%	45,4%
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	116,2						
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38,4	30	24	80,7%	30	78,0%	100,0%
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	105,8	180	119	66,0%	150	141,8%	83,3%
8.4	Thu tiền sử dụng đất	3.968,5	9.000	2.974	33,0%	4.000	100,8%	44,4%
	Trong đó: Từ các dự án khai thác quặng đất		6.000			0		0,0%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	2.283,3	1.030	1.028	99,8%	1.245	54,5%	120,9%
-	Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	1.445,7	760	182	23,9%	245	16,9%	32,2%
-	Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	837,6	270	846	313,4%	1.000	119,4%	370,4%
10	Thu khác ngân sách	1.976,5	2.200	3.506	159,3%	3.965	200,6%	180,2%

Số TT	NỘI DUNG THU	Quyết toán năm 2022	Dự toán năm 2023 HĐND quyết định (*)	Thực hiện 10 tháng đầu năm 2023 (**)	So sánh TH 10 tháng với DT 2023 HĐND quyết định	Ước thực hiện năm 2023	% So sánh U' TH năm 2023 với	
							Quyết toán năm 2022	DT HĐND quyết định
10.1	Phạt vi phạm hành chính	1.539,4	1.380	1.787	129,5%	2.000	129,9%	144,9%
	Trong đó:							
-	Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	827,2	700	1.279	182,7%	1.350	163,2%	192,9%
	+ Do cơ quan trung ương thu	827,2	700	1.279	182,7%	1.350	163,2%	192,9%
	+ Do cơ quan địa phương thu							
-	Phạt VPHC do ngành thuế thực hiện	210,2	680	190	28,0%	200	95,1%	29,4%
	+ Do cơ quan trung ương thu	210,2	250	190	76,2%	200	95,1%	80,0%
	+ Do cơ quan địa phương thu		430		0,0%			0,0%
10.2	Thu tịch thu	80,4		13		15	18,7%	
10.3	Thu hồi các khoản chi năm trước	271,6		395		450	165,7%	
10.4	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	1,3					0,0%	
10.5	Thu khác còn lại	83,8	820	1.309	159,7%	1.500	1789,0%	239,6%
	- Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			18		19		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu							
	PHẦN B: THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	602.874,9	545.367	605.719	111,1%	694.277	115,2%	127,3%
I	Thu cân đối NSDP hưởng theo phân cấp	23.973,7	21.855	20.382	93,3%	23.588	98,4%	107,9%
-	Thu NSDP hưởng 100%	12.566,6	15.203	19.541	128,5%	13.683	108,9%	90,0%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.407,1	6.652	8.874	133,4%	9.905	86,8%	148,9%
1	Ngân sách cấp huyện	22.700,2	20.201	19.435	96,2%	22.455	98,9%	111,2%
	Trong đó:							
	- Thu cân đối loại trừ thu tiền sử dụng đất	19.604,8	13.181	17.115	129,8%	19.335	98,6%	146,7%
	- Thu tiền sử dụng đất	3.095,4	7.020	2.320	33,0%	3.120	100,8%	44,4%
2	Ngân sách xã	1.273,5	1.654	947	57,3%	1.133	89,0%	68,5%
	Trong đó:							
	- Thu cân đối loại trừ thu tiền sử dụng đất	876,7	754	650	86,2%	733	83,6%	97,2%
	- Thu tiền sử dụng đất	396,8	900	297	33,0%	400	100,8%	44,4%
II	Thu chuyển giao ngân sách	578.901,2	523.512	585.337	111,8%	670.689	115,9%	128,1%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	366.425,0	398.242	320.000	80,4%	398.242	108,7%	100,0%

Số TT	NỘI DUNG THU	Quyết toán năm 2022	Dự toán năm 2023 HĐND quyết định (*)	Thực hiện 10 tháng đầu năm 2023 (**)	So sánh TH 10 tháng với DT 2023 HĐND quyết định	Ước thực hiện năm 2023	% So sánh U' TH năm 2023 với	
							Quyết toán năm 2022	DT HĐND quyết định
2	Bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	116.082,9	125.270	128.129	102,3%	135.000	116,3%	107,8%
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	6.568,5	0	2.772		3.011	45,8%	
-	<i>Ngân sách cấp huyện</i>	5.792,3		2.387		2.387	41,2%	
-	<i>Ngân sách xã</i>	776,2		385		624	80,4%	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	89.824,8		134.436		134.436	149,7%	
-	<i>Ngân sách cấp huyện</i>	80.289,3		110.248		110.248	137,3%	
-	<i>Ngân sách xã</i>	9.535,4		24.189		24.189	253,7%	
	TỔNG CỘNG (PHẦN A + MỤC II, PHẦN B)	610.547,3	551.642	613.752	111,3%	703.689	115,3%	127,6%

(*) Dự toán năm 2023 HĐND quyết định bằng dự toán tình giao

(**) Dữ liệu trên hệ thống Tabmis cập nhật đến ngày 31/10/2023

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2022	Nhiệm vụ chi năm 2023	Bao gồm			Thực hiện 10 tháng năm 2023 (*)			Ước thực hiện năm 2023			% so sánh UTH năm 2023 với		
				Dự toán 2023 HĐND quyết định	Chuyển nguồn năm 2022 sang	Bổ sung mục tiêu trong năm	Tổng chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tổng chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Quyết toán năm trước	DT HĐND giao	Nhiệm vụ chi 2023
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ	465.428	688.663	545.367	134.436	8.860	408.222	348.693	59.529	570.679	467.549	103.130	123%	105%	83%
I	Chi đầu tư phát triển	59.237	149.357	89.713	55.644	4.000	97.349	97.349	0	138.614	137.814	800	234%	155%	93%
1	Chi cân đối NSDP	39.230	36.155	21.448	10.707	4.000	19.144	19.144	0	30.614	29.814	800	78%	143%	85%
1.1	Nguồn cân đối NSDP	39.230	36.155	21.448	10.707	4.000	19.144	19.144	0	30.614	29.814	800	78%	143%	85%
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức	10.674	8.030	8.030	0	0	3.078	3.078		8.030	8.030		75%	100%	100%
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới (Ưu tiên các công trình giáo dục - đào tạo)	3.581	2.780	2.780	0	0	2.693	2.693		2.780	2.780		78%	100%	100%
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	2.853	2.500	2.500	0	0	109	109		2.500	2.500		88%	100%	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.962	8.671	7.218	1.453	0	1.576	1.576		4.500	4.000	500	65%	62%	52%
-	Nguồn thu xổ số kiến thiết	2.265	920	920	0	0	920	920		920	920		41%	100%	100%
-	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh hỗ trợ	916	6.584	0	2.584	4.000	5.729	5.729		6.584	6.584		719%		100%
-	Các nguồn vốn khác (tăng thu, tiết kiệm chi, SN kinh tế... NS huyện)	11.980	6.669	0	6.669	0	5.039	5.039		5.300	5.000	300	44%		79%
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại		0	0	0	0	0			0					
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW	20.007	113.202	68.265	44.937	0	78.205	78.205	0	108.000	108.000	0			95%
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		0		0	0	0			0	0				
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia	20.007	113.202	68.265	44.937	0	78.205	78.205	0	108.000	108.000	0			95%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6.152	13.171	3.039	10.132	0	9.603	9.603		13.000	13.000				99%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi	13.855	100.031	65.226	34.805	0	68.602	68.602		95.000	95.000				95%
II	Chi thường xuyên	378.701	490.278	439.525	45.893	4.860	307.171	247.643	59.529	432.065	329.735	102.330	114%	98%	88%
1	Chi cân đối NSDP	361.129	420.295	391.199	28.515	581	298.265	242.314	55.951	377.585	310.405	67.180	105%	97%	90%
1.1	Chi quốc phòng	12.991	19.783	19.632	151	0	17.903	11.329	6.575	19.700	12.300	7.400	152%	100%	100%
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.733	5.688	5.495	193	0	4.947	2.874	2.073	6.000	3.000	3.000	220%	109%	105%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	201.289	242.844	224.583	18.261	0	168.927	168.842	85	220.150	220.000	150	109%	98%	91%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	150	200	200	0	0	161	161		200	200		133%	100%	100%
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	555	776	774	2	0	535	535		700	700		126%	90%	90%

Số TT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2022	Nhiệm vụ chi năm 2023	Bao gồm			Thực hiện 10 tháng năm 2023 (*)			Ước thực hiện năm 2023			% so sánh UTH năm 2023 với		
				Dự toán 2023 HĐND quyết định	Chuyển nguồn năm 2022 sang	Bổ sung mục tiêu trong năm	Tổng chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tổng chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Quyết toán năm trước	DT HĐND giao	Nhiệm vụ chi 2023
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.6	Chi Văn hóa thông tin	3.828	2.198	2.066	132	0	1.531	1.432	99	2.000	2.000		52%	97%	91%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.510	1.586	1.580	6	0	1.218	1.178	39	1.550	1.500	50	103%	98%	98%
1.8	Chi Thể dục thể thao	984	609	609	0	0	494	242	253	600	270	330	61%	99%	99%
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	4.787	4.760	4.760	0	0	4.245	3.675	570	4.685	3.685	1.000	98%	98%	98%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	24.119	21.907	20.161	1.606	140	10.554	7.766	2.787	17.500	14.250	3.250	73%	87%	80%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	89.928	91.972	87.313	4.635	24	72.644	30.238	42.406	86.000	34.000	52.000	96%	98%	94%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	15.907	22.485	19.535	2.533	417	13.185	12.121	1.064	16.000	16.000		101%	82%	71%
1.13	Chi khác (DT bao gồm chưa phân bổ)	2.349	5.487	4.492	995	0	1.920	1.920		2.500	2.500		106%	56%	46%
2	Chi thực hiện các chương trình, dự án (Vốn sự nghiệp)	17.572	69.983	48.326	17.378	4.279	8.907	5.329	3.578	54.480	19.330	35.150	310%	113%	78%
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.629	3.580	80	0	3.500	2.500	2.500		3.580	3.580		26%	4475%	100%
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia	3.943	66.403	48.246	17.378	779	6.407	2.829	3.578	50.900	15.750	35.150	1291%	106%	77%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	945	5.907	4.718	1.125	64	1.763	908	855	4.900	3.000	1.900	518%	104%	83%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.029	15.702	12.112	3.590	0	1.160	490	670	13.000	5.500	7.500	1263%	107%	83%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi	1.969	44.794	31.416	12.663	715	3.484	1.430	2.053	33.000	7.250	25.750	1676%	105%	74%
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương		40.627	7.727	32.900	0				0					
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	27.489	0	0	0	0	3.701	3.701		0					
VIII	Dự phòng ngân sách		8.402	8.402	0	0	0			0					

Ghi chú: Dữ liệu trên hệ thống Tabmis cập nhật đến ngày 31/10/2023

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023
(Đến ngày 31 tháng 10 năm 2023)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Đắk Glei)

Số TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Quyết định của UBND huyện		Số tiền (Triệu đồng)
			Số	Ngày	
I	TỔNG NGUỒN				8.402
1	Dự toán đầu năm				8.402
-	Ngân cấp cấp huyện				7.080
-	Ngân cấp cấp xã				1.322
2	Dự toán năm trước chuyển sang				
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐÃ THỰC HIỆN				2.107
II.1	Ngân sách cấp huyện				1.960
1	HTKP thực hiện xét nghiệm test nhanh kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2 cho thanh niên trùng tuyến nghĩa vụ quân sự năm 2023	Trung tâm Y tế huyện	05/QĐ-UBND	10-01-2023	11
2	BSKP thực hiện hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết Nguyên đán Quý Mão 2023	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	07/QĐ-UBND	11-01-2023	71
3	HTKP phòng, chống bệnh sốt xuất huyết Dengue năm 2023	Trung tâm Y tế huyện	74/QĐ-UBND	18-04-2023	45
4	Khắc phục, sửa chữa điểm sạt lở cống tròn D150 (lý trình Km9+550) thuộc tuyến đường từ thị trấn Đắk Glei đi xã Đắk Nhoong	Ban QLDA đầu tư xây dựng	205/QĐ-UBND	07-08-2023	671
5	Bổ sung kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ huyện Đắk Glei năm 2023				221
6	Hỗ trợ KP chi trả chế độ trợ cấp gia đình cho lực lượng dự bị động viên (không hưởng lương từ ngân sách) trong thời gian tham gia huấn luyện tại Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kon Tum năm 2023	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	461/QĐ-UBND	23-08-2023	307
7	KP hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu cho các hộ nhân dân trong diễn tập khu vực phòng thủ huyện Đắk Glei năm 2023	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	477/QĐ-UBND	05-09-2023	94
8	Khắc phục bão lũ: Công trình Kè chống sạt lở đường nội thôn, vị trí trước trường Mầm non xã Đắk Pék (đoạn giáp với đoạn mới thi công kè và cống) và phía bên kia suối giáp với đất ở của các hộ gia đình ông AVới đến nhà ông Hoàng Văn Xuất	UBND xã Đắk Pék	531/QĐ-UBND	09-10-2023	375

Số TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Quyết định của UBND huyện		Số tiền (Triệu đồng)
			Số	Ngày	
	Khắc phục bão lũ: Công trình Kè chống sạt lở đường nội thôn, vị trí trước nhà ông A Kiên (sạt lở ta luy âm ăn sâu vào đường nội thôn 14B)				165
II.2	Ngân sách cấp xã				147
1	Chi khắc phục hậu quả thiên tai				118
2	Chi thực hiện nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh				30
III	DỰ PHÒNG CÒN LẠI (I-II)				6.295
1	Ngân sách cấp huyện				5.120
2	Ngân sách cấp xã				1.175

KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NĂM 2023

(Ngoài dự toán HĐND huyện giao đầu năm 2023)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Đắk Glei)

TT	NỘI DUNG KINH PHÍ	Quyết định của UBND tỉnh		Tổng số (Tr.đồng)	Trong đó	
		Số	Ngày		Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư
	TỔNG SỐ			8.860	4.860	4.000
I	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH			4.581	581	4.000
1	KP hiện công tác quản lý đất đai (Lập kế hoạch sử dụng đất, đo đạc...)	196/QĐ-UBND	09-05-2023	140	140	
	HTKP thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Ngọc Linh			4.000		4.000
	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết nguyên Đán Quý Mão			417	417	
2	Kinh phí tổ chức Đại biểu Hội đồng nhân dân tinhtiếp xúc cử tri và Chuyên mục “Diễn đàn cử tri” năm 2023	307/QĐ-UBND	09-06-2023	24	24	
II	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			4.279	4.279	0
1	Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	107/QĐ-UBND	31-03-2023	3.500	3.500	
2	Điều chỉnh, bổ sung Vốn sự nghiệp nguồn NSTW thực hiện các Chương trình MTQG	406/QĐ-UBND	25-07-2023	779	779	
-	<i>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</i>			64	64	
-	<i>Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi</i>			715	715	

* Ghi chú: Số liệu trên cập nhật để hết ngày 31/10/2023

PHÂN BỐ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Đắk Glei)

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Tổng số (Triệu đồng)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		11.034,73	
1	Trích 70% tạo nguồn để tích lũy thực hiện cải cách chính sách tiền lương giai đoạn 2023	Tập trung nguồn CCTL ngân sách cấp huyện	7.724,31	Theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 4 Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính
2	Sửa chữa đường giao thông từ Trung tâm xã Đắk Plô đi vào Đồn Biên phòng Sông Thanh	UBND xã Đắk Plô	981,46	Khắc phục thiệt hại do cơn bão số 5,6,7 năm 2021 gây ra (đã QTDA hoàn thành)
3	Nâng cấp, cải tạo Đài truyền thanh - truyền hình huyện Đắk Glei	Ban QLDA đầu tư xây dựng	1.333,78	Công trình đã quyết toán dự án hoàn thành (năm 2023 bố trí từ nguồn cân đối NSDP)
4	Cổng tường rào Trung tâm Chính trị huyện	Ban QLDA đầu tư xây dựng	100,00	Công trình đã quyết toán dự án hoàn thành
5	Trường Tiểu học thị trấn Đắk Glei	Ban QLDA đầu tư xây dựng	503,28	Công trình đã quyết toán dự án hoàn thành
6	Đường GTNT nội thôn Núi Vai từ nhà rộng ra đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 3)	Ban QLDA đầu tư xây dựng	162,78	Công trình đã quyết toán dự án hoàn thành (năm 2023 bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất)
7	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei	Ban QLDA đầu tư xây dựng	229,13	Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng